CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cảng Xanh VIP

Ngày 31/12/2025	88,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	57.1%	**62.8%**	**89.4%**

DT thuần
Q4/25
295
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00| -2.8%
YoY: ▼8.00| -2.5%

LN thuần
Q4/25
151
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0| 7.7%
YoY: ▲ 62.6| 70.6%

LN sau thuế
Q4/25
135
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0| 8.0%
YoY: ▲ 64.5| 91.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
48.5%
YoY: +/-▲ 12.7%

ROE
2025
45.3%
YoY: +/-▲ 14.0%

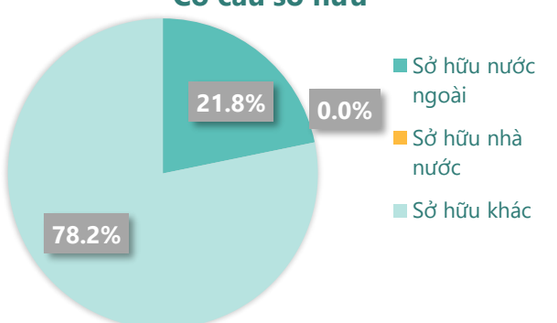
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	43,234 - 88,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,236
Số lượng CPLH (CP)	82,224,959
KLGD BQ 20 phiên (CP)	49,235
Sở hữu nước ngoài	21.8%
Beta	0.53
EPS	6,040
P/E	14.6

DT thuần
2025
1,153
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0| 5.5%

LN thuần
2025
539
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147| 37.4%

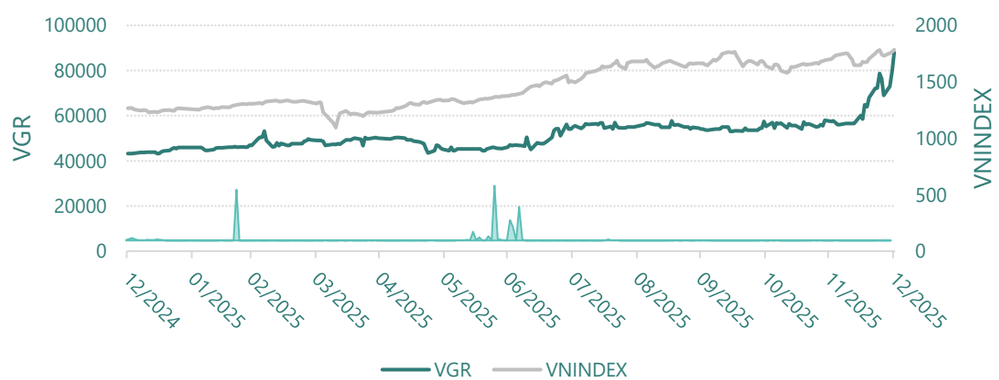
LN sau thuế
2025
497
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 156| 45.8%

Cơ cấu sở hữu

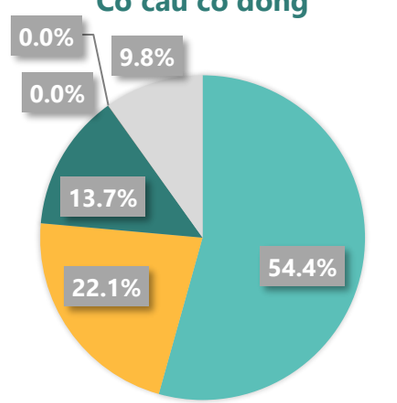


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

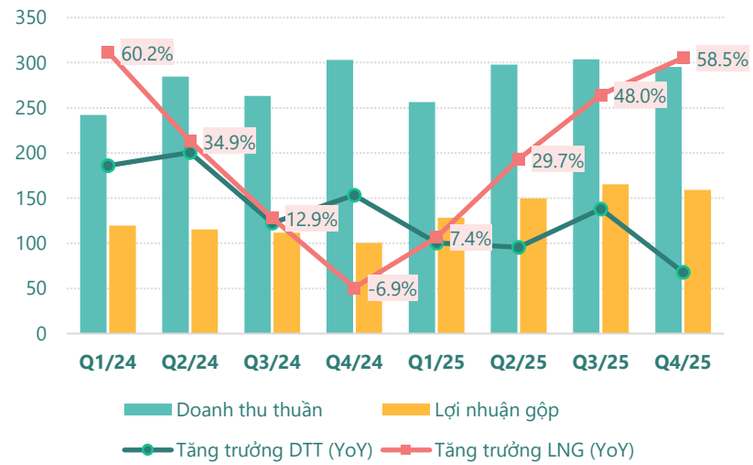


CTCP Container Việt Nam
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.
CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
Đoàn Thị Thanh Thủy
Cáp Trọng Cường
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

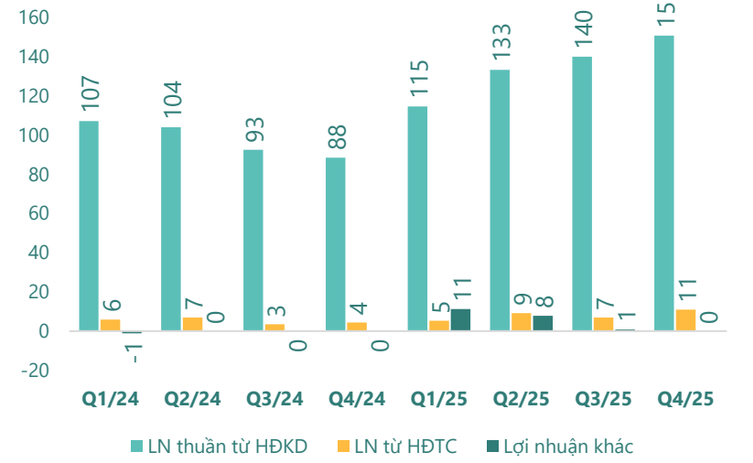
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



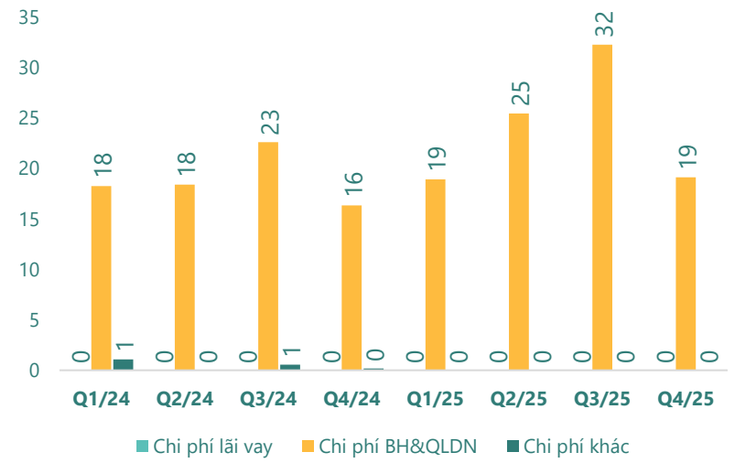
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



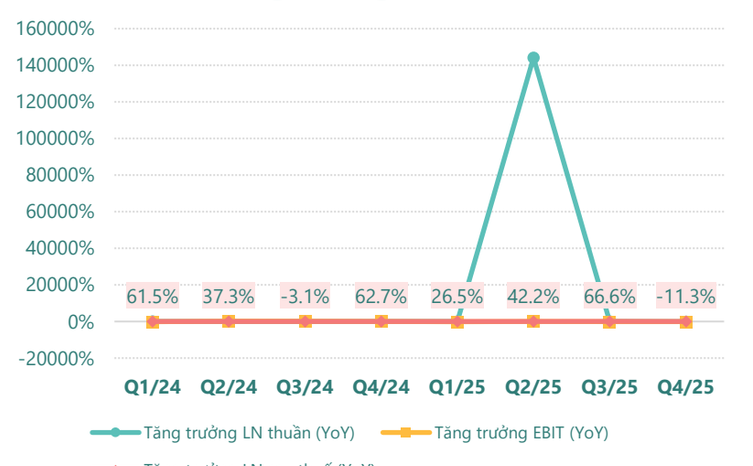
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



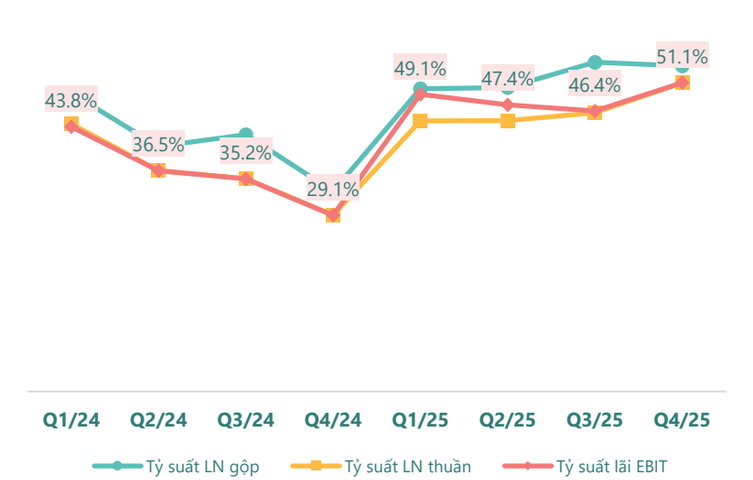
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



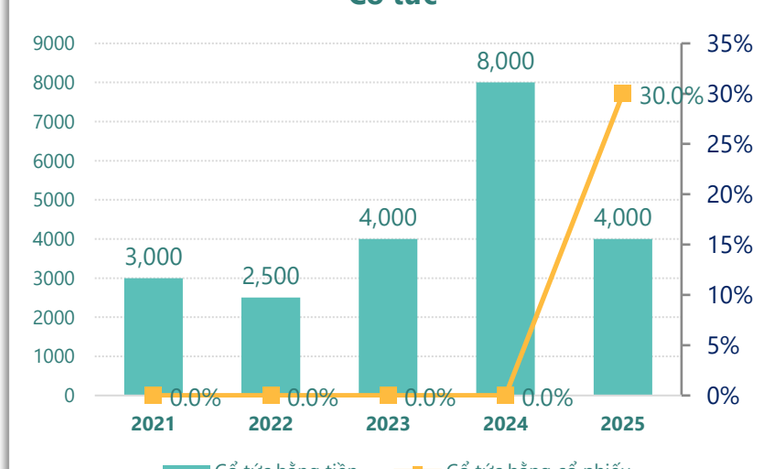
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

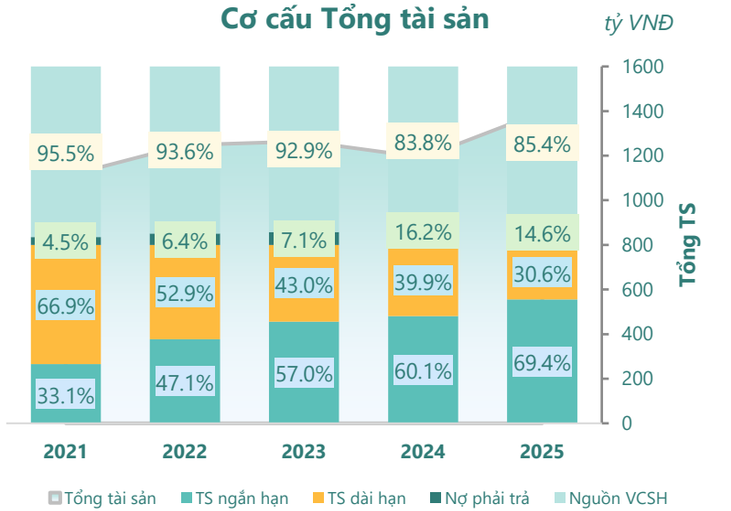
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

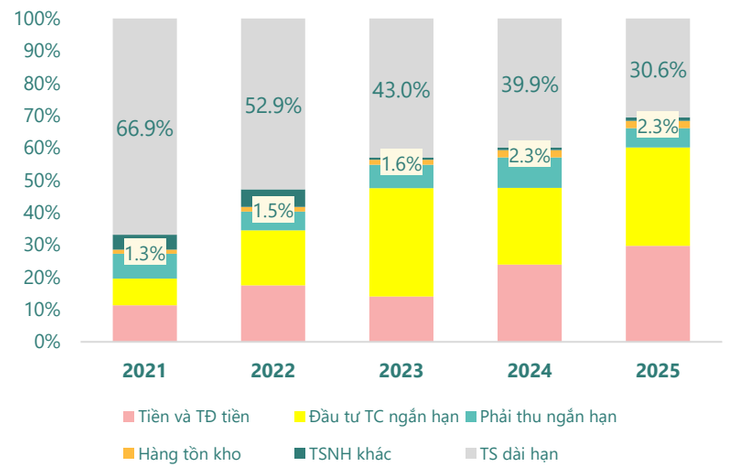
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



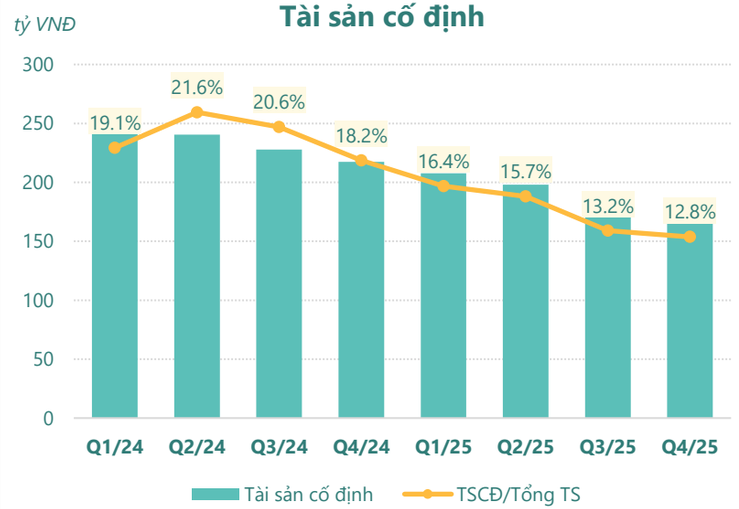
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



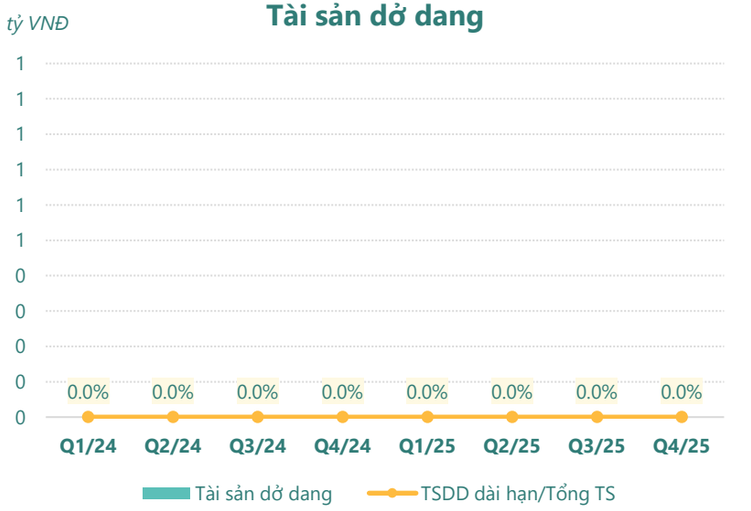
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



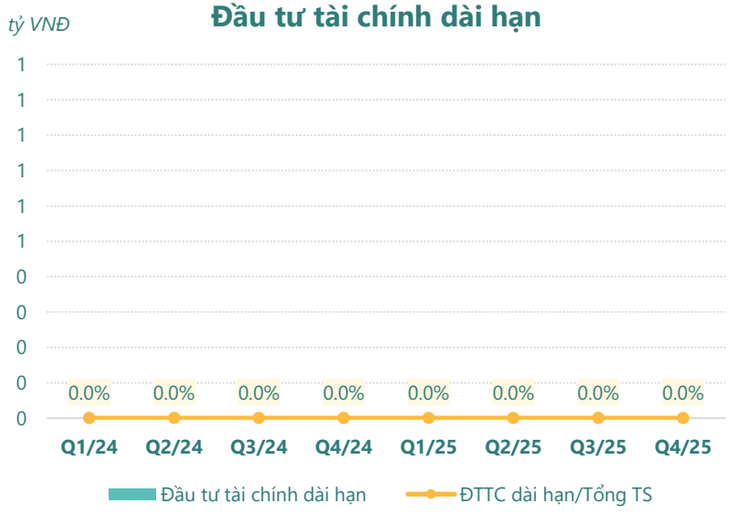
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



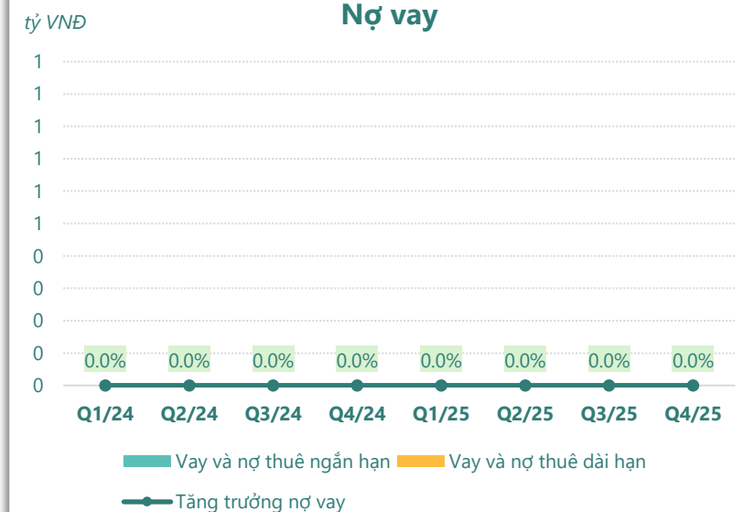
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

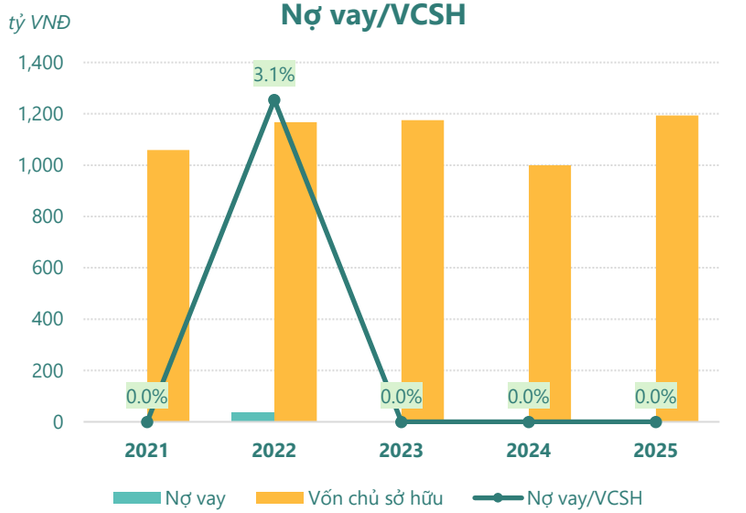
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

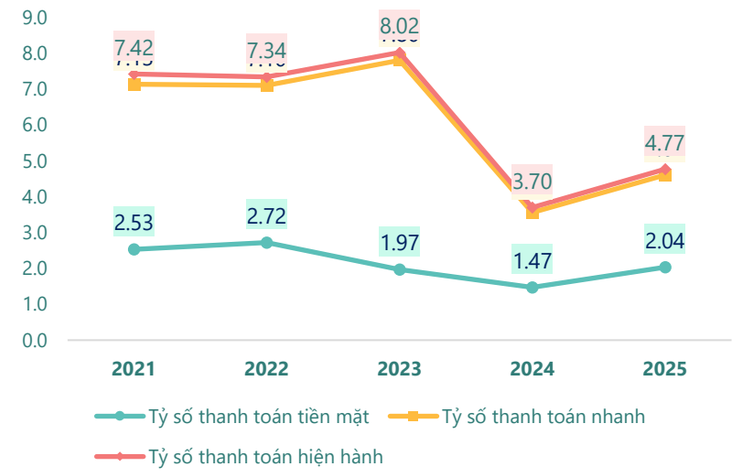
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



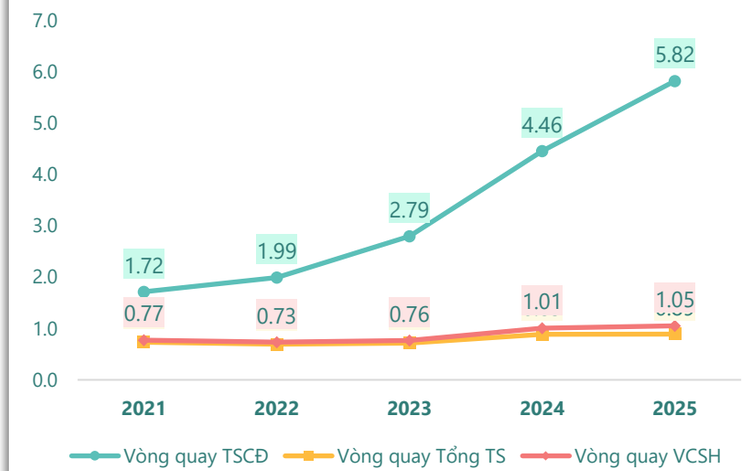
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



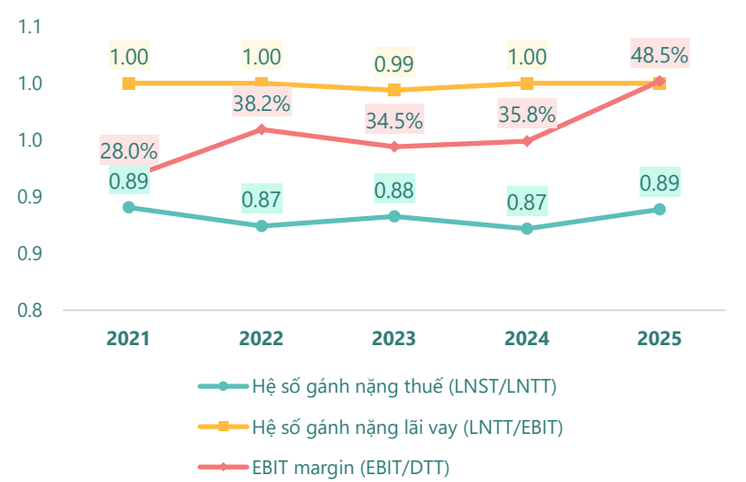
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



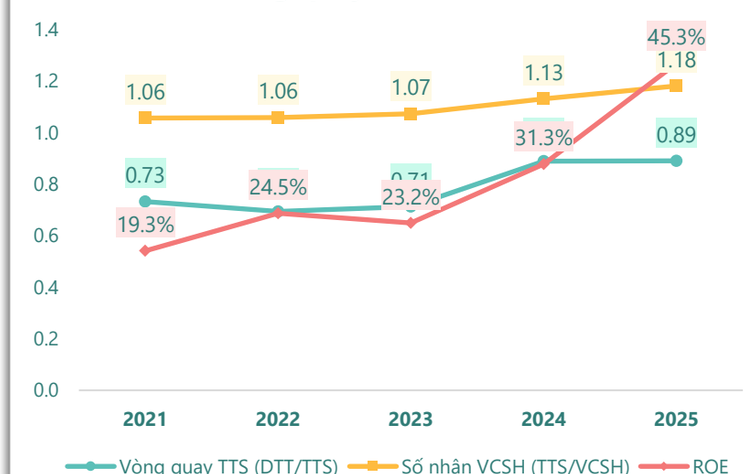
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



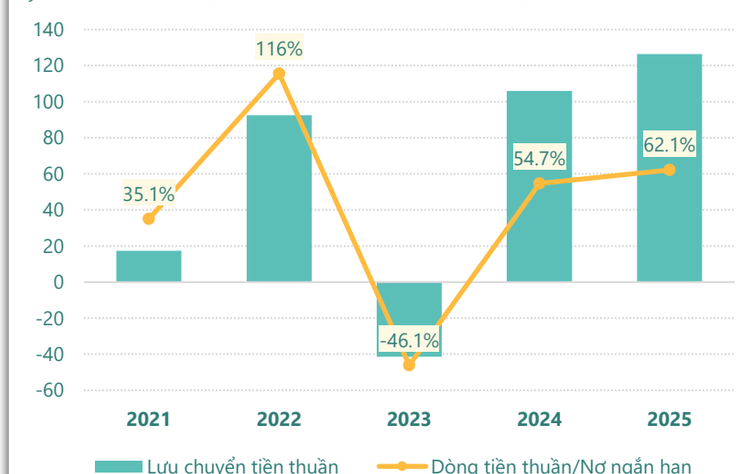
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**295**	**303**	**-2.5%**	**1,153**	**1,093**	**5.5%**
Giá vốn hàng bán	136	203	-32.8%	551	646	-14.8%
Lợi nhuận gộp	159	100	59.1%	602	447	34.8%
Doanh thu HĐTC	11.0	4.50	145%	32.7	21.6	51.2%
Chi phí TC	0.14	0.05	171%	0.40	0.84	-51.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.3	15.9	-10.0%	69.7	45.3	54.0%
Chi phí QLDN	**4.83**	**0.49**	**885%**	**26.1**	**30.4**	**-14.0%**
LN thuần từ HĐKD	151	88.4	70.6%	539	392	37.4%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**-0.13**	**106%**	**20.0**	**-1.25**	**1697%**
LN trước thuế	151	88.3	70.8%	559	391	43.0%
Lợi nhuận sau thuế	**135**	**70.5**	**91.5%**	**497**	**341**	**45.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**135**	**70.5**	**91.5%**	**497**	**341**	**45.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	75.0	97.0	139	154	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	-35.3	128	-151	-28.8	-65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	0	-4.06	-122	1.00	-165
Tiền đầu kỳ	387	243	285	507	375	497
Lưu chuyển tiền thuần	**-142**	**39.7**	**221**	**-135**	**126**	**-85.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.05	2.13	0	3.91	-3.91	2.92
Tiền cuối kỳ	243	285	507	375	497	415

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,397**	**1,193**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	970	717	35.3%
Tiền và tương đương tiền	415	285	45.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	283	50.4%
Phải thu ngắn hạn	82.7	112	-26.1%
Hàng tồn kho	32.2	27.1	18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	9.57	56.5%
Tài sản dài hạn	**427**	**476**	**-10.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	179	217	-17.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**248**	**259**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	204	194	5.0%
Nợ ngắn hạn	**204**	**194**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	77.6	71.5	8.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**999**	**19.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**999**	**19.5%**
Vốn điều lệ	822	633	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)